

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 24



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Chí Linh	Chủ tịch
Ông Trịnh Xuân Vương	Thành viên
Ông Trần Anh Vương	Thành viên
Ông Tống Trần Hiệp	Thành viên
Ông Trịnh Việt Tuấn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Trịnh Thị Minh	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Văn Khái	Thành viên
Ông Đặng Quốc Việt	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Chí Kính	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2018)
Ông Trịnh Việt Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2018)
	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2018)
Bà Hồ Kim Bửu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Tân Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đồng Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2018 và miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Việt Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2019 từ trang 3 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1902-2018-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**
Ngày 26 tháng 3 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3026-2019-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		168.459.990.024	175.285.771.218
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	33.931.984.956	76.395.420.128
1. Tiền	111		1.931.984.956	9.368.811.538
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.000.000.000	67.026.608.590
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	3.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.136.140.920	62.763.397.311
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	74.281.414.396	75.015.819.687
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.180.025.897	658.086.515
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.434.246.275	4.515.826.753
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(19.759.545.648)	(17.426.335.644)
IV. Hàng tồn kho	140	9	66.508.751.679	32.287.563.962
1. Hàng tồn kho	141		67.722.384.978	34.124.063.848
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.213.633.299)	(1.836.499.886)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.883.112.469	3.839.389.817
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		221.615.412	1.822.974.835
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.661.497.057	2.016.414.982
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		242.527.775.449	219.986.916.211
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.744.660.200	3.744.660.200
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	3.744.660.200	3.744.660.200
II. Tài sản cố định	220		29.251.925.744	38.864.869.651
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	29.237.942.424	38.822.919.659
- Nguyên giá	222		101.998.995.673	111.305.145.521
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.761.053.249)	(72.482.225.862)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	13.983.320	41.949.992
- Nguyên giá	228		334.130.000	334.130.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(320.146.680)	(292.180.008)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	160.622.501.912	160.622.501.912
- Nguyên giá	231		160.622.501.912	160.622.501.912
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		28.258.206.644	16.727.940.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	28.258.206.644	16.727.940.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		20.650.480.949	26.944.448
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	20.650.480.949	26.944.448
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)			410.987.765.473	395.272.687.429

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		243.157.558.073	231.106.545.272
I. Nợ ngắn hạn	310		241.819.984.002	229.614.544.293
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	15.349.085.385	9.504.118.646
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	209.332.838.961	52.364.009.091
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4.480.387.782	473.183.114
4. Phải trả người lao động	314		4.328.910.439	5.121.460.269
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	27.591.375	3.218.839.257
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.026.655.227	635.617.609
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	4.763.400.000	157.829.845.431
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	511.114.833	467.470.876
II. Nợ dài hạn	330		1.337.574.071	1.492.000.979
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.337.574.071	1.492.000.979
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		167.830.207.400	164.166.142.157
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	167.830.207.400	164.166.142.157
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132.946.410.000	132.946.410.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.589.282.000	17.589.282.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.586.354.892	8.333.665.667
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.708.160.508	5.296.784.490
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		550.324.516	243.000.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		8.157.835.992	5.053.784.490
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		410.987.765.473	395.272.687.429

Tổng Trần Hiệp
Người lập biểu, kiêm
Kế toán trưởng



Trịnh Việt Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		113.336.749.204	163.130.823.857
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		280.291.266	793.580.618
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	113.056.457.938	162.337.243.239
4. Giá vốn hàng bán	11	26	99.126.911.923	137.962.590.252
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.929.546.015	24.374.652.987
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	2.919.128.097	4.155.693.935
7. Chi phí tài chính	22	29	330.909.224	482.019.505
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		152.130.831	418.997.553
8. Chi phí bán hàng	25	30	124.057.155	1.209.495.430
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	15.950.990.473	20.426.068.402
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		442.717.260	6.412.763.585
11. Thu nhập khác	31		13.809.955.107	142.233.825
12. Chi phí khác	32		1.601.131.445	145.346.824
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40	31	12.208.823.662	(3.112.999)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.651.540.922	6.409.650.586
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	4.493.704.930	1.355.866.096
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		8.157.835.992	5.053.784.490
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	552	342

Tổng Trần Hiệp
Người lập biểu, kiêm
Kế toán trưởng



Trịnh Việt Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.651.540.922	6.409.650.586
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.520.301.015	4.856.120.256
Các khoản dự phòng	03	1.710.343.417	6.649.455.172
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	168.002	(439.952)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(16.653.540.489)	(4.103.326.671)
Chi phí lãi vay	06	152.130.831	418.997.553
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.380.943.698	14.230.456.944
Thay đổi các khoản phải thu	09	(662.179.914)	(34.585.093.412)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(33.598.321.130)	(2.250.363.815)
Thay đổi các khoản phải trả	11	4.024.699.396	43.204.204.957
Thay đổi chi phí trả trước	12	(19.022.177.078)	(1.234.968.013)
Tiền lãi vay đã trả	14	(90.752.558)	(20.038.777)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.412.639.624)	(973.733.516)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.293.738.407)	(1.264.142.984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(49.674.165.617)	17.106.321.384
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(10.274.359.301)	(178.058.814.007)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	16.746.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24	-	17.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	2.944.266.798	3.893.757.583
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.415.907.497	(157.165.056.424)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.763.400.000	162.518.405.431
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(4.688.560.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.968.409.050)	(1.695.872.830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	794.990.950	156.133.972.601
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(42.463.267.170)	16.075.237.561
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	76.395.420.128	60.319.742.615
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(168.002)	439.952
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	33.931.984.956	76.395.420.128

Tổng Trần Hiệp
Người lập biểu, kiêm
Kế toán trưởng



Trình Việt Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 25 (là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam - Bộ Y tế) theo Quyết định số 5112/QĐ9-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300468511 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 6 năm 2007 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 16, số 0300468511 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 5 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán "UPH", bắt đầu giao dịch từ ngày 29 tháng 12 năm 2016.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 182 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 176 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 45
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.



Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và chi phí thiết kế và xây dựng trang mạng của Công ty được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí đầu tư thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí trả trước liên quan đến hoạt động sản xuất của Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập từ thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Quý lương

Quý lương được xác định dựa vào tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và không vượt quá mức đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt hàng năm.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không tính thuế và chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được hạch toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả, phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và nợ thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	6.954.446	72.396.530
Tiền gửi ngân hàng	1.925.030.510	9.296.415.008
Các khoản tương đương tiền	32.000.000.000	67.026.608.590
	<u>33.931.984.956</u>	<u>76.395.420.128</u>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 4,6% đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5% đến 5,5%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn 6 tháng hưởng lãi suất hàng năm 5,1%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu từ các bên thứ ba	20.186.817.359	23.686.769.525
Trong đó		
- Phải thu từ Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	12.825.176.072	12.825.176.072
- Các đối tượng khác	7.361.641.287	10.861.593.453
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	54.094.597.037	51.329.050.162
	<u>74.281.414.396</u>	<u>75.015.819.687</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu người lao động	618.306.519	531.584.649
Phải thu tiền thuê đất từ Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	3.601.800.798	3.601.800.798
Phải thu khác	214.138.958	382.441.306
	<u>4.434.246.275</u>	<u>4.515.826.753</u>
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	108.563.600	108.563.600
Phải thu Hợp đồng hợp tác kinh doanh từ Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long (i)	3.636.096.600	3.636.096.600
	<u>3.744.660.200</u>	<u>3.744.660.200</u>

(i) Phải thu hợp đồng Hợp tác Kinh doanh với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long thể hiện giá trị căn nhà Công ty góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long để xây dựng Cao ốc Master tọa lạc tại 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. NỢ XẤU

			Số cuối năm
			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Xây dựng Và Kinh doanh nhà Kim Long	16.426.976.870	(15.996.597.841)	430.379.029
Các đối tượng khác	4.254.213.867	(3.762.947.807)	491.266.060
	20.681.190.737	(19.759.545.648)	921.645.089
			Số đầu năm
			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Xây dựng Và Kinh doanh nhà Kim Long	16.426.976.870	(14.221.951.755)	2.205.025.115
Các đối tượng khác	4.254.213.867	(3.204.383.889)	1.049.829.978
	20.681.190.737	(17.426.335.644)	3.254.855.093

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	36.576.379.677	(1.213.633.299)	23.418.586.251	(1.836.499.886)
Công cụ, dụng cụ	29.016.033	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.687.553.656	-	1.403.557.108	-
Thành phẩm	27.429.435.612	-	9.301.920.489	-
	67.722.384.978	(1.213.633.299)	34.124.063.848	(1.836.499.886)

Trong năm, Công ty đã thực hiện xử lý dự phòng hàng tồn kho với số tiền là 622.866.587 đồng (năm 2017: trích lập dự phòng hàng tồn kho với số tiền là 1.805.310.494 đồng).

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	48.309.271.801	59.094.816.614	1.074.025.930	2.827.031.176	111.305.145.521
Tăng trong năm	-	342.400.000	75.338.000	-	417.738.000
Thanh lý, nhượng bán	(9.335.745.303)	-	-	(388.142.545)	(9.723.887.848)
Số dư cuối năm	38.973.526.498	59.437.216.614	1.149.363.930	2.438.888.631	101.998.995.673
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	20.125.685.978	48.987.022.461	1.054.487.719	2.315.029.704	72.482.225.862
Khấu hao trong năm	1.206.091.988	3.249.549.668	11.509.991	179.609.604	4.646.761.251
Thanh lý, nhượng bán	(3.979.791.319)	-	-	(388.142.545)	(4.367.933.864)
Số dư cuối năm	17.351.986.647	52.236.572.129	1.065.997.710	2.106.496.763	72.761.053.249
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	28.183.585.823	10.107.794.153	19.538.211	512.001.472	38.822.919.659
Tại ngày cuối năm	21.621.539.85	7.200.644.485	83.366.220	332.391.868	29.237.942.424

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với giá trị là 37.920.773.941 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 35.624.055.916 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định là nhà xưởng, vật kiến trúc tại các khu đất, tọa lạc tại số 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 38.973.526.501 đồng đang trong quá trình thực hiện thủ tục chuyển nhượng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm và số cuối năm	250.230.000	83.900.000	334.130.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	250.230.000	41.950.008	292.180.008
Khấu hao trong năm	-	27.966.672	27.966.672
Số dư cuối năm	250.230.000	69.916.680	320.146.680
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	41.949.992	41.949.992
Tại ngày cuối năm	-	13.983.320	13.983.320

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 với giá trị là 250.230.000 đồng.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện giá trị quyền sử dụng đất thuê tọa lạc tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đang trong quá trình chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh (xem Thuyết minh số 16).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Chi phí xây dựng nhà máy tại khu công nghiệp Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương (i)	20.870.470.098	16.727.940.000
- Chi phí xây dựng nhà máy tại khu công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	7.387.736.546	-
	28.258.206.644	16.727.940.000

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại khu công nghiệp Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương thể hiện giá trị thanh toán đợt một và đợt hai cho quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan nhằm xây dựng nhà máy. Tại ngày 07 tháng 01 năm 2019, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất này cho Công ty TNHH Vina Good Property.

(ii) Chi phí xây dựng nhà máy tại khu công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện các chi phí liên quan đến khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thẩm định, thiết kế nhằm mục đích xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công cụ, dụng cụ	124.524.449	26.944.448
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng (i)	20.525.956.500	-
	20.650.480.949	26.944.448

(i) Tiền thuê cơ sở hạ tầng thể hiện khoản tiền thanh toán trả trước về thuê cơ sở hạ tầng tại Lô B5-4, khu B5, đường D2, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 30.866 m² theo hợp đồng thuê đất số 109/HĐTĐ/SCD-2018 ngày 12 tháng 10 năm 2018 đã ký kết với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD) cho mục đích xây dựng nhà máy. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng (ngày 10 tháng 01 năm 2019) đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2054.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả cho các bên thứ ba	15.300.226.885	9.433.718.646
Trong đó:		
- Zhejiang Hengdian Apelo Import & Export Co., Ltd.	-	2.287.141.000
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Hoài Phương	333.900.000	1.317.750.000
- Khs Synchemica Corp	2.296.606.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Sagen	1.673.645.343	-
- Nectar Lifesciences Ltd	6.648.070.000	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	4.348.005.542	5.828.827.646
Phải trả cho các bên liên quan (thuyết minh số 36)	48.858.500	70.400.000
	15.349.085.385	9.504.118.646

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017.

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh (i)	178.082.838.961	17.000.000.000
Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt (ii)	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Kinh Doanh An Phát (ii)	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Tân Hiệp Lợi	-	19.090.909.091
Công ty Cổ phần Môi trường Công Ích Miền Nam (iii)	26.250.000.000	11.250.000.000
Khác	-	23.100.000
	209.332.838.961	52.364.009.091

(i) Ngày 01 tháng 8 năm 2017, Công ty ký hợp đồng vay số 85/TW25/HĐ với Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh. Ngày 12 tháng 9 năm 2017, hai bên ký tiếp Phụ lục hợp đồng số 01 với số tiền cho vay là 157.829.845.431 đồng. Khoản vay này được cấp nhằm mục đích thanh toán tiền thuê đất một lần cho khu đất tại thửa đất số 45, tọa lạc tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh ("Thửa đất tại 120 Hai Bà Trưng") và có hiệu lực vô thời hạn đến khi hoàn tất thủ tục chuyển nhượng tài sản nêu trên. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của Thửa đất tại 120 Hai Bà Trưng và chịu lãi suất vay là 7%/năm. Ngày 02 tháng 01 năm 2018, hai bên đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của Thửa đất tại 120 Hai Bà Trưng với tổng giá trị chuyển nhượng là 178.082.838.961 đồng. Theo đó, toàn bộ số tiền vay và chi phí lãi vay phải trả lần lượt là 157.829.845.431 đồng và 3.252.993.530 đồng được dùng để thanh toán cho hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ngày 27 tháng 8 năm 2018, Công ty đã ký kết với Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh hợp đồng hợp tác, đầu tư và chuyển giao bất động sản số 58/TW25-INDECO và ngày 11 tháng 9 năm 2018 ký kết hợp đồng thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình (EPC) số 59/TW25-INDECO cho dự án xây dựng cao ốc văn phòng trên Thửa đất tại 120 Hai Bà Trưng. Theo đó, mọi công việc, thủ tục, chi phí liên quan đến xây dựng và hoàn thành cao ốc sẽ do Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh thực hiện và chịu mọi chi phí. Sau khi cao ốc văn phòng này được xây dựng xong và hoàn tất các thủ tục pháp lý, Công ty sẽ chuyển nhượng khu đất và cao ốc văn phòng cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh.

250
 NH
 ĐNG
 HIỆP
 LỢI
 ET
 TP.V

- (ii) Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng và quyền thuê đất số 18/2017/HĐCN/TW25-HLV giữa Công ty và Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt ký ngày 31 tháng 3 năm 2017, hai bên thống nhất ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long và quyền thuê khu đất số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt. Giá chuyển nhượng quyền khai thác đối với khu đất phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 là 5 tỷ đồng. Ngày 21 tháng 11 năm 2018, Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt đã chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Kinh Doanh An Phát thông qua thỏa thuận ký kết số 19/2018-BBTT và hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng và quyền thuê đất số 20/2018/HĐCN/TW25 - AP. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, thủ tục chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất.
- (iii) Đây là tiền đặt cọc theo hợp đồng chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê và quyền khai thác và phát triển dự án khu đất tọa lạc tại số 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng chuyển nhượng số 68/2017 HĐCN/SPEC/TW-25 với Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam có tổng giá trị hợp đồng là 75 tỷ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, thủ tục chuyển nhượng vẫn chưa được hoàn tất.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp /thu trong năm VND	Số đã thực nộp /thu trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	557.205.407	14.014.564	543.190.843
Thuế nhập khẩu	-	2.590.112.955	2.590.112.955	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	334.639.624	4.493.704.930	1.412.639.624	3.415.704.930
Thuế thu nhập cá nhân	138.543.490	526.899.384	573.766.347	91.676.527
Tiền thuê đất	-	5.041.523.195	5.041.523.195	-
Các loại thuế khác	-	835.003.915	405.188.433	429.815.482
	473.183.114	14.044.449.786	10.037.245.118	4.480.387.782

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	3.191.615.257
Chi phí phải trả khác	27.591.375	27.224.000
	27.591.375	3.218.839.257

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	191.053.076	22.725.450
Cổ tức	257.594.449	237.611.199
Nhận đặt cọc mua đất	1.725.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	853.007.702	375.280.960
	3.026.655.227	635.617.609

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm VND		Trong năm	Số cuối năm VND	
	Giá trị	Tăng	VND	Giảm	Giá trị
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	4.763.400.000	-	-	4.763.400.000
Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh	157.829.845.431	-	157.829.845.431	-	-
	157.829.845.431	4.763.400.000	157.829.845.431	4.763.400.000	4.763.400.000

Số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh cho mục đích thanh toán tiền mua nguyên liệu với thời hạn 6 tháng và lãi suất 6,1%/năm. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

21. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm	467.470.876	744.524.518
Trích lập từ lợi nhuận giữ lại trong năm	505.378.449	492.796.358
Sử dụng quỹ trong năm	(461.734.492)	(769.850.000)
Số dư cuối năm	<u>511.114.833</u>	<u>467.470.876</u>

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phần được phép phát hành (Cổ phần)	13.294.641	13.294.641
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ (Cổ phần)	13.294.641	13.294.641
Mệnh giá cổ phần (đồng)	<u>10.000</u>	<u>10.000</u>

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.



Chi tiết cổ đông Nhà nước, cổ đông khác của Công ty và vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Số lượng cổ phần và tỷ lệ nắm giữ				Vốn đã góp	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phần	%	Cổ phần	%	VND	VND
Cổ đông Nhà nước - Tổng Công ty Dược Việt Nam	3.780.000	28	3.780.000	28	37.800.000.000	37.800.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	7.730.000	58	7.730.000	58	77.300.000.000	77.300.000.000
Cổ đông khác	1.784.641	14	1.784.641	14	17.846.410.000	17.846.410.000
	13.294.641	100	13.294.641	100	132.946.410.000	132.946.410.000

Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	132.946.410.000	17.589.282.000	8.169.636.850	2.458.753.375	161.164.082.225
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	5.053.784.490	5.053.784.490
Phân phối quỹ	-	-	164.028.817	(164.028.817)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(492.796.358)	(492.796.358)
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	(1.558.928.200)	(1.558.928.200)
Tại ngày 31/12/2017	132.946.410.000	17.589.282.000	8.333.665.667	5.296.784.490	164.166.142.157
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	8.157.835.992	8.157.835.992
Phân phối quỹ	-	-	252.689.225	(252.689.225)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(505.378.449)	(505.378.449)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	(3.988.392.300)	(3.988.392.300)
Tại ngày 31/12/2018	132.946.410.000	17.589.282.000	8.586.354.892	8.708.160.508	167.830.207.400

Theo Nghị quyết số 27/NQ-ĐHĐCĐ-TW25 được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 31 tháng 3 năm 2018, Công ty đã thực hiện trích Quỹ Đầu tư và Phát triển với số tiền 252.689.225 đồng, Quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền 505.378.449 đồng và công bố chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 3.988.392.300 đồng từ lợi nhuận chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức công bố trong năm.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ ("USD")	1.247,49	10.644,82

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là ngành dược phẩm và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

25. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	112.775.657.704	160.707.180.606
Doanh thu cung cấp dịch vụ	561.091.500	2.423.643.251
	<u>113.336.749.204</u>	<u>163.130.823.857</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Hàng bán bị trả lại	280.291.266	793.580.618
Doanh thu thuần	<u>113.056.457.938</u>	<u>162.337.243.239</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	98.945.093.740	136.309.778.937
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	181.818.183	1.652.811.315
	<u>99.126.911.923</u>	<u>137.962.590.252</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên vật liệu	89.085.881.294	102.397.272.070
Chi phí nhân công	20.707.729.311	19.525.915.895
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.520.301.015	4.856.120.256
Chi phí khác	19.741.259.292	17.515.350.434
	<u>134.055.170.912</u>	<u>144.294.658.655</u>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.897.585.382	4.103.326.671
Lãi chênh lệch tỷ giá	21.542.715	52.367.264
	<u>2.919.128.097</u>	<u>4.155.693.935</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	152.130.831	418.997.553
Lỗ chênh lệch tỷ giá	178.778.393	63.021.952
	<u>330.909.224</u>	<u>482.019.505</u>

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	-	28.014.537
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	450.854	758.778
Chi phí bằng tiền khác	123.606.301	1.180.722.115
	124.057.155	1.209.495.430
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	6.294.931.212	7.831.544.477
Chi phí vật liệu	-	13.225.504
Chi phí đồ dùng văn phòng	117.767.540	111.101.138
Chi phí khấu hao tài sản cố định	524.653.969	621.151.214
Thuế, phí, lệ phí	804.076.964	624.616.454
Chi phí dự phòng	2.333.210.004	4.844.144.678
Chi phí bằng tiền khác	5.876.350.784	6.380.284.937
	15.950.990.473	20.426.068.402

31. LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	13.755.955.107	-
Thu nhập khác	54.000.000	142.233.825
Thu nhập khác	13.809.955.107	142.233.825
Tiền phạt và truy thu thuế	1.601.131.445	-
Chi phí khác	-	145.346.824
Chi phí khác	1.601.131.445	145.346.824
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động khác	12.208.823.662	(3.112.999)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	12.651.540.922	6.409.650.586
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không tính thuế</i>	140.488.000	818.928.000
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	2.242.706.686	1.188.607.893
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	14.753.759.608	6.779.330.479
<i>Thuế suất thông thường</i>	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	2.950.751.922	1.355.866.096
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	1.542.953.008	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4.493.704.930	1.355.866.096

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị mang sang của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.157.835.992	5.053.784.490
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	815.783.599	505.378.449
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>815.783.599</i>	<i>505.378.449</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.342.052.393	4.548.406.041
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>13.294.641</u>	<u>13.294.641</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>552</u>	<u>342</u>

Theo hướng dẫn tại Thông tư 200, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định bằng lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Do đó, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay cũng đã trừ đi số ước tính sẽ trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt là 10% lợi nhuận sau thuế của năm 2018 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 27/NQ-ĐHĐCĐ-TW25 ngày 31 tháng 3 năm 2018g.

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>2.138.598.763</u>	<u>2.047.739.544</u>

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	<u>363.609.039</u>	<u>758.558.744</u>
	<u>363.609.039</u>	<u>758.558.744</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền Công ty phải trả tiền thuê đất tối thiểu mà Công ty phải trả hàng năm cho các lô đất tại Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

Lô đất	Thời hạn thuê
448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4	04/3/2019
57 Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1	31/12/2019
41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3 (i)	01/01/2046

(i) Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng và quyền thuê đất số 18/2017/HĐCN/TW25-HLV giữa Công ty và Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt (Thuyết minh số 16), Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất cho nhà nước theo Thông báo nộp tiền thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2017. Tại thời điểm báo cáo, khoản cam kết thuê hoạt động trên không bao gồm khoản tiền thuê đất tại số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.931.984.956	76.395.420.128
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.000.000.000	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	62.592.211.623	65.741.407.396
Các khoản ký quỹ	108.563.600	108.563.600
	<u>99.632.760.179</u>	<u>142.245.391.124</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	4.763.400.000	157.829.845.431
Phải trả người bán và phải trả khác	18.375.740.612	10.139.736.255
Chi phí phải trả	27.591.375	3.218.839.257
	<u>23.166.731.987</u>	<u>171.188.420.943</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Họat động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đô la Mỹ ("USD")	<u>28.885.631</u>	<u>882.525.845</u>	<u>-</u>	<u>2.287.141.000</u>

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu sự ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ thay đổi không đáng kể.

Quản lý rủi ro về hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này Công ty quản lý bằng cách mua dự trữ các nguyên liệu theo mùa vụ và các nguyên liệu chính.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Rủi ro tín dụng chủ yếu phát sinh từ các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác, ngoại trừ các khoản phải thu đã lập dự phòng, vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau. Đối với tiền gửi ngân hàng, Công ty quản lý rủi ro tín dụng này bằng cách chỉ giao dịch với các ngân hàng có hệ số tín dụng cao hoặc có danh tiếng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối năm	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.931.984.956	-	33.931.984.956
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.956.115.023	3.636.096.600	62.592.211.623
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Các khoản ký quỹ	-	108.563.600	108.563.600
	95.888.099.979	3.744.660.200	99.632.760.179
Các khoản vay	4.763.400.000	-	4.763.400.000
Phải trả người bán và phải trả khác	18.375.740.612	-	18.375.740.612
Chi phí phải trả	27.591.375	-	27.591.375
	23.166.731.987	-	23.166.731.987
Chênh lệch thanh khoản thuần	72.721.367.992	3.744.660.200	76.466.028.192

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Số đầu năm	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.395.420.128	-	76.395.420.128
Phải thu khách hàng và phải thu khác	62.105.310.796	3.636.096.600	65.741.407.396
Các khoản ký quỹ	-	108.563.600	108.563.600
	138.500.730.924	3.744.660.200	142.245.391.124
Các khoản vay	157.829.845.431	-	157.829.845.431
Phải trả người bán và phải trả khác	10.139.736.255	-	10.139.736.255
Chi phí phải trả	3.218.839.257	-	3.218.839.257
	171.188.420.943	-	171.188.420.943
Chênh lệch thanh khoản thuần	(32.687.690.019)	3.744.660.200	(28.943.029.819)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng công ty mẹ

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau đây với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược Phẩm OPC		
Doanh thu bán hàng	98.885.790.403	137.158.583.291
Doanh thu cho thuê	120.000.000	120.000.000
Chi phí thuê xe	120.000.000	120.000.000
Mua nguyên vật liệu	14.338.178	10.360.000
Chi trả cổ tức	2.319.000.000	446.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương		
Mua nguyên vật liệu	471.900.000	416.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã chi trả trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.018.146.267	2.019.408.883

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập báo cáo tài chính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Dược Phẩm OPC	54.094.597.037	51.329.050.162
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	46.200.000	70.400.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	2.658.500	-

002-
NH
Y
ƯU H
TE
M
CHỈ

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 257.594.449 đồng là cổ tức công bố của các năm mà chưa chi tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 237.611.199 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả và phải thu.

Tiền chi trả nợ gốc vay trong năm và tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định không bao gồm 157.829.845.431 đồng, là số nợ vay đã chuyển sang ứng trước từ khách hàng để thực hiện hợp đồng chuyển nhượng tài sản cố định. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi trả lãi vay không bao gồm 3.252.993.530 đồng, là số lãi vay phải trả đã chuyển sang ứng trước từ khách hàng để thực hiện hợp đồng. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 17.355.371.901 đồng đã nhận ứng trước từ khách hàng năm ngoái và số tiền chưa thu được là 1.735.537.190 đồng. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả và phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 1.673.645.343 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: không đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu năm này, cụ thể như sau:

	<u>Mã số</u>	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Số sau</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>phân loại lại</u>
				<u>VND</u>
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu dài hạn khác	216	108.563.600	3.636.096.600	3.744.660.200
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	3.636.096.600	(3.636.096.600)	-

Tổng Trần Hiệp
Người lập biểu, kiêm
Kế toán trưởng



Trịnh Việt Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2019

